

# HÁN NÔM HỌC TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

Ngô Thanh Nhân, *Viện Các khoa học Toán*, Đại học New York, Mỹ  
& Ngô Trung Việt, Viện Công nghệ Thông tin Việt Nam, Hà Nội  
Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm

*Hội thảo Hè 2005*  
Ngày 28-30 tháng 7 năm 2005  
Đà Nẵng – Việt Nam

## 1. Giới thiệu

Trong nhiều năm qua, Hán Nôm học chưa bao giờ có một vị trí xứng đáng trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam. Ngày nay, với sự tham gia của công nghệ thông tin và mạng *internet* vào các vấn đề đa ngữ (gồm cả chữ Nôm và chữ biểu ý), Hán Nôm học bắt đầu được đặt ra đồng thời với vị trí của nó trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam. Bài này ghi lại vị trí của các học giả cho rằng học chữ Hán Nôm để vận dụng tiếng Việt một cách chính xác, và chữ Hán Nôm là công cụ trong việc diễn chế các danh từ chuyên môn. Bài này cũng khai triển trên vị trí đối tượng và phương tiện của chữ Hán Nôm. Vị trí đối tượng càng ngày càng rõ do có nhiều dữ kiện mới tìm thấy song song với việc chuẩn mã quốc tế chữ Hán Nôm. Các vị trí này cho phép chúng ta bắt đầu suy nghĩ về nội dung của ngành Hán Nôm học.<sup>1</sup>

Trong bài này, chữ “Hán” trong từ “Hán Nôm” là chữ Hán có âm và nghĩa Hán Việt. Chữ “Nôm” trong từ “Hán Nôm” là chữ Hán và chữ Nôm có âm và nghĩa thuần Việt. “Hán Việt” là chữ Hán có âm và nghĩa mượn từ thời Đường, chữ, âm và nghĩa thay đổi theo lịch sử tiếng Việt. Từ Hán Việt là từ có một yếu tố Hán Việt, có cấu tạo Hán Việt, cấu nghĩa thuần Việt, ví dụ *vôi hoá*. Từ *nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* có cấu tạo thuần Việt, gồm các bộ phận có cấu tạo Hán Việt và thuần Việt. Tiếng Việt hiện đại dùng khoảng 70% từ Hán Việt, và trong khoa học dùng khoảng 90% từ Hán Việt. Báo *Nhân dân* dùng đến 90% từ Hán Việt. Cấu tạo Hán Việt là cách tạo từ mới, hiểu từ cũ, đa số là từ trừu tượng và phức tạp cách ráp nghĩa tiếng Việt.<sup>2</sup> Không thể loại cấu tạo từ Hán Việt ra khỏi tiếng Việt.

Vì chữ Hán Nôm là quốc ngữ trong khoảng 1.000 năm, và chữ la-tinh là quốc ngữ trong gần 100 năm qua, trong bài này chúng tôi sẽ dùng từ “chữ la-tinh” để gọi chữ quốc ngữ ngày nay và dùng “chữ Hán Nôm” để gọi chữ quốc ngữ trước đó. Sự “sao lãng” trong việc khai thác và sử dụng kho tư liệu Hán Nôm đồ sộ ở rải rác khắp nơi trong nước và trên thế giới kéo theo sự nghèo nàn của nhiều ngành nghiên cứu khoa học về Việt Nam, và kéo theo chính sự khó khăn trong công tác nghiên cứu Hán Nôm. Ngày nay, với việc mở rộng nghiên cứu thêm chữ Nôm Tày, Nùng, v.v., chữ Nôm Việt miền Trung, miền Nam,<sup>3</sup> chữ Hán Nôm dùng trong các ngành khoa học tự nhiên, nhân văn, v.v. dùng để ghi lại âm thanh của những thứ tiếng giao tiếp với người Việt Nam trong lịch sử như tiếng



(3c) 天 thiên → 一 nhất trên 大 đại

(3d) 上 thượng → 卜 bốc trên 一 nhất

Chữ Hán Nôm 𠂔 lời:

(4a) 𠂔 lời → 巴 ba trên 利 lợi, lời

(4b) 利 lợi, lời → 禾 hoà trước 丩 đao

Có hai cách đánh vần chữ *lời* la-tinh: một cách đánh vần trực tiếp từ trái sang phải, từng cặp một ghép âm tiệm tiến, *lơ, lơi, lời*, như (2) ở trên. Dấu *huyền* là “mẫu tự” đánh vần cuối cùng.<sup>5</sup> Điều này cũng sát với ngữ âm học hiện đại. Cách đánh vần như ở (1) đặc biệt chọn phần vần *oi* trước, xong mới ghép vần với phụ âm đầu *l*, xong cả âm tiết *lời* mới ghép với thanh *huyền*.

Cách đánh vần chữ Hán Nôm khác hẳn. Người ta đánh vần theo từng cặp một, nhị phân, theo các đơn vị có nghĩa của tầng cấu tạo. Ở (3a), 𠂔 *lời* được cấu tạo bởi bộ 口 *khẩu* (phần biểu loại nghĩa của “miệng”) viết trước 耂 *trời* (vừa chỉ cách đọc, vừa có vẻ biểu nghĩa). Có người nói *lời* là *miệng* của *trời*. Nếu đánh vần như thế, người nghe vẫn chưa viết được chữ *trời*, thì người ta đánh vần tiếp theo như (3b), 耂 *trời* là gồm chữ 天 *thiên* viết trên chữ 上 *thượng*. Đây là cách ghép nghĩa. Cứ thế cho đến các đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, mà ta thường gọi là “mẫu tự”.<sup>6</sup> Các “mẫu tự” của 𠂔 *lời* là 口 *khẩu*, 一 *nhất*, 大 *đại*, và 卜 *bốc* (và của 𠂔 *lời* là 巴 *ba*, 禾 *hoà*, và 丩 *đao*). Chúng tạo ra những chữ “trung gian” có nghĩa như 耂 *trời*, 天 *thiên*, 上 *thượng*, 利 *lợi/lời*, theo thứ tự cấu tạo trên. Như vậy, ở chữ Hán Nôm, chữ có sẵn ghép thành chữ mới, nghĩa là, phải có chữ 上 *thượng* và chữ 天 *thiên* trước mới tạo được chữ 耂 *trời*, và phải có chữ 耂 *trời* trước mới tạo được chữ 𠂔 *lời*. Ta có thể nói, chữ Hán Nôm “ghi” lịch sử tạo chữ bằng cấu trúc của nó.

Chữ 𠂔 *lời* ở (4a) gồm chữ 巴 *ba* viết trên chữ 利 *lợi*. Khác với chữ 𠂔 *lời* ở trên có vẻ được tạo ra bằng cách ghép nghĩa, chữ 𠂔 *lời* có vẻ được tạo ra bằng cách ghép âm. Có tác giả cho rằng chữ 𠂔 *lời* trong quá khứ đọc là *b'lời*. Tương tự, chữ 𠂔 *lời* trong quá khứ đọc là *b'lời*, các chữ 𠂔 *lời* trong quá khứ đọc là *m'lời*, và chữ 𠂔 *lời* trong quá khứ đọc là *k'lời*.

Người dùng chữ Hán Nôm để sinh tồn đều mang trong tâm lý [dân tộc hay xã hội] những “mẫu tự” và cách tạo chữ mới. Chữ Hán Nôm chưa bao giờ được nghiên cứu kỹ để đưa đến một hệ mẫu tự đúng nghĩa. Tuy thế, ngày nay với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, chúng ta có thể tiệm cận các giải pháp “mẫu tự” (và bàn phím) tối ưu.<sup>7</sup>

Chữ *lời* có ba nghĩa<sup>8</sup> và chữ Hán Nôm có nhiều cách viết khác nhau, vừa theo nghĩa, vừa theo âm địa phương, vừa theo biến âm lịch sử:

(5a) Thượng đế, vòm trời: 𠂔 耂 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

(5b) lái: 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

(5c) lời, nghe theo (*ăn lời*): 𠂔 𠂔 𠂔 (đều mang bộ 口 *khẩu*)

Tiếng Việt, như vậy, có hai cách viết: một cách theo chữ biểu ý gọi là chữ Hán Nôm, và một cách theo chữ la-tinh. Mỗi cách viết thể hiện cách suy nghĩ của người Việt về tiếng Việt khác nhau trên mặt phân tích đệ quy các dấu hiệu “mẫu tự”.

Cách đánh vần Hán Việt giống như cách tạo từ tiếng Việt của từ giả định “*phản nhân cách hoá*”, có thể có hai cách phân tích:

(6a) *phản nhân cách hoá* → phản + [nhân cách hoá]

(6b) *nhân cách hoá* → [nhân cách] + hoá

(6c) *nhân cách* → nhân + cách

hay

(7a) *phản nhân cách hoá* → [phản nhân cách] + hoá

(7b) *phản nhân cách* → phản + [nhân cách]

(7c) *nhân cách* → nhân + cách

Không thể đơn thuần hiểu từ “*phản nhân cách hoá*” bằng cách ghép liền nhau từ trái sang phải, mà phải tuân tự cấu tạo chúng theo (6a), (6b) và (6c), hoặc (7a), (7b) và (7c) như trên. Nghĩa là phải có từ *nhân cách* mới tạo được từ *nhân cách hoá*, và phải có từ *nhân cách hoá* mới tạo được từ *phản nhân cách hoá*. Có thể nói, từ tiếng Việt chứa “lịch sử” (hay quá trình) cấu tạo từ.

Như trên, chúng ta có thể kết luận, chữ Hán Nôm có đặc tính là *chữ do chữ đã có tạo ra*. Cũng thế, trong tiếng Việt *từ do từ có sẵn tạo ra*.<sup>9</sup> Đặc tính chung này cho phép người Việt Nam hình dung cấu tạo tiếng Việt qua “hình dáng” [tự dạng] của mặt chữ Hán Nôm.

Các ví dụ trên cho thấy không thể giải thích một thứ chữ viết bằng một thứ chữ viết khác. Tương tự, không thể hiểu chữ Hán Nôm bằng cách dùng chữ la-tinh để giải tự. Dùng chính mặt chữ Hán Nôm song song với chữ la-tinh thì lợi thế hơn—chẳng qua, tổ chức nội bộ chữ viết cũng là để “biểu hiện” ngôn ngữ bằng hệ thống dấu hiệu thị giác, ở đây chúng ta có hai hệ thống dấu hiệu, một của hệ la-tinh (châu Âu) và một của hệ biểu ý (châu Á).

Hai hệ thống chữ viết tiếng Việt, chữ la-tinh và chữ Hán Nôm, có bốn điểm khác nhau cơ bản là:

- (a) Chữ Hán Nôm có nhiều thành tố viết trong một khung vuông. Mỗi chữ trong khung vuông là một âm tiết. Chữ viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Chữ la-tinh viết các mẫu tự la-tinh từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.
- (b) Mẫu tự la-tinh cơ bản ghi âm đơn vị kiểu Âu châu: nguyên âm, phụ âm, dấu thanh, mỗi đơn vị không đứng độc lập trừ nguyên âm. Mẫu tự Hán Nôm cơ bản là biểu ý kiểu Á châu, chữ âm tiết. Mỗi đơn vị có một âm đọc là một âm tiết.
- (c) Âm tiết viết theo cách la-tinh cho ta biết kết cấu âm vị học của tiếng: cụm phụ âm đầu, cụm nguyên âm, cụm kết âm và thanh. Âm tiết viết theo cách biểu ý cho ta biết loại của chữ (phần bộ), cấu tạo nghĩa, cấu tạo âm, và lịch sử tạo chữ. Cấu tạo chữ Hán Nôm sát với cách cấu tạo từ tiếng Việt.
- (d) Một chữ viết theo cách la-tinh là chuỗi CVCT: mẫu tự liền nhau, có cấu trúc, tạo ra chữ. Một chữ viết theo cách Hán Nôm là đệ quy (*recursive*), gần giống cách tạo từ tiếng Việt: chữ tạo ra chữ theo cấu trúc nhị phân.

Hai hệ thống chữ viết tiếng Việt, chữ la-tinh và chữ Hán Nôm, có năm điểm chung cơ bản là:

- (a) tuyến tính: nói thì tiếng trước tiếng sau thành chuỗi, viết thì chữ trước chữ sau thành chuỗi. Chữ Hán Nôm tuy viết thành khối vuông, nhưng vẫn theo thứ tự trước sau. Dấu cách phân biệt các âm tiết.
- (b) mỗi chữ là một tiếng: mỗi chữ biểu thị một âm tiết (gọi là một tiếng), hai bên có dấu phân cách; và mỗi chữ được ghép bởi các *đơn vị chính tả* hay chữ cái, đánh vần được, gọi là mẫu tự. Mẫu tự la-tinh dùng các chữ cái la-tinh, có nhiều tính chất chữ Bồ đào nha, theo hàng ngang từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, để biểu thị tiếng Việt. Mẫu tự Hán Nôm dùng các chữ cái, gọi là *đơn vị chính tả* hay bộ phận, ráp thành hình vuông. Vì chữ Hán Nôm có thể “đánh vần” được, nên ta có thể coi chữ Nôm được cấu tạo bởi các *thành tố* (mẫu tự) có tên. Trên thực tế, vì thiếu sót của phương pháp tự điền chữ biểu ý, nên có nhiều thành tố chưa có tên (chưa có cách đọc).
- (c) Cả hai thứ chữ viết tiếng Việt đều ghi âm. Tuy chữ Hán Nôm được liệt vào hệ biểu ý, nhưng đại thể, người Việt Nam dùng các thành tố biểu ý để biểu âm. Trong khi chữ la-tinh ghi tiếng nói chuẩn, chữ Hán Nôm ghi cả phương ngữ, ghi nhiều thay đổi của tiếng Việt trong lịch sử. Điều này cho thấy sự quý giá của tư liệu Hán Nôm trong việc nghiên cứu trong nhiều ngành khoa học về Việt Nam.
- (d) Hai hệ thống chữ viết la-tinh và Hán Nôm phản ánh đặc trưng của tiếng Việt là hơn 90% từ sử dụng trong khoa học, triết lý, tôn giáo, hay các khái niệm trừu tượng đều mang gốc Hán Việt—giống như vai trò của hình vị hy-la dùng trong các từ khoa học tiếng Anh.

Như vậy vì được sáng tạo để thay ngôn ngữ trên mặt phẳng và ghi nhận bằng thị giác (hay xúc giác), chữ viết cũng có tuyến tính, cũng gồm những đơn vị tương ứng với âm vị (*phoneme*) như mẫu tự la-tinh, và âm tiết (*syllable*) như chữ Ấn, chữ Hán, v.v. Chữ la-tinh và chữ Hán Nôm là hai cách tiếp cận, biểu thị bằng hình ảnh biểu tượng của âm tiết tiếng Việt hoàn toàn khác nhau, và chúng hỗ trợ nhau (*complement*). Ví dụ, chữ la-tinh có lợi thế hơn chữ Hán Nôm trong việc mô tả 6 thanh điệu, trong cách cấu tạo của từ láy và cách nói lái đổi vần. Ngược lại, chữ la-tinh chỉ ghi âm, khoảng 7.000 đơn âm, do đó một chữ mang nhiều nghĩa. Chữ Hán Nôm không bị giới hạn ấy, nên sự đối ứng của hai thứ chữ viết làm giàu thêm cho tiếng Việt. Nhiều nhà soạn thảo từ điển tiếng Việt thấy cần dẫn thêm chữ Hán Nôm, để làm rõ xuất xứ và làm rõ nghĩa các từ trừu tượng.

Hai hệ chữ viết này đều gọi là chữ quốc ngữ. Chữ Hán Nôm là quốc ngữ trong khoảng 1.000 năm. Chính sách thuộc địa và các cuộc chiến tranh hơn 100 năm giúp chữ hệ la-tinh chiếm vị trí quốc ngữ tuyệt đối, chữ Hán Nôm bị quên lãng. Chữ Hán Nôm nếu bị mai một, kéo theo sự thiếu sót của Việt học và các ngành khoa học liên quan đến Việt Nam. Ngày nay, kho tàng tư liệu và vật thể chữ Nôm đang có nguy cơ bị huỷ hoại, tri thức chữ Hán Nôm bị mai một, không những vì thiếu sự quan tâm, mà còn vì các tư liệu và vật thể ấy nằm rải rác khắp nước và ở khắp nơi trên thế giới. Mù Hán Nôm, như trong mấy thập kỷ qua, sẽ tiếp tục phá hoại thêm kho tàng ấy. Không có lý do gì một nước độc lập, phát triển, thừa ngân sách, lại để cho sự phá hoại này tiếp diễn gần 1 thế kỷ.

Liệu chúng ta có thể bỏ quên 1.000 năm lịch sử tư liệu ghi bằng chữ Hán Nôm, và chúng ta có thể lý luận rằng hiện nay vì một lý do nào đó mất phương hướng của chương trình giáo dục mà học sinh trung học phổ thông và sinh viên đại học bị “nhồi sọ”,<sup>10</sup> không thể cứu vãn thêm việc học Hán Nôm, nhưng rõ ràng có sự yếu kém về triết lý khoa học và tinh thần khoa học trong nền giáo dục Việt Nam. Sự yếu kém về tinh thần khoa học là do thiếu sót và đánh giá sai vai trò của chữ viết, không thể có khoa học nếu không có chữ viết, như chữ Hán Nôm và la-tinh trong đời sống hàng ngày của người Việt và tiếng Việt.

### 3. Trao đổi tri thức trong một cộng đồng

Thông tin, tri thức và hàng hoá đều mang tính xã hội cao. Thông tin và tri thức của con người ngoài tính nhân loại, nó tùy thuộc vào môi trường sống, tập thể, và đặc thù lịch sử nơi sinh hoạt của con người ấy. Một sinh vật hay một quần thể sinh vật thường trao đổi thông tin về môi trường sống để bảo tồn cộng đồng của mình. Xã hội tập hợp tri thức loài người và tri thức cộng đồng thành một hệ thống, và chuyển giao tri thức ấy cho mọi thành viên. Tri thức tự nó mang ý nghĩa hệ thống, có điểm chung (hay đồng thuận) là cơ sở triết lý của dân tộc hay xã hội ấy. Ngày nay, triết lý khoa học đem lại sự đồng thuận phổ quát và cao nhất. Bởi vì triết lý khoa học cho phép (và bắt buộc) ai cũng kiểm chứng được một kết quả khoa học. Một trong những cách chuyển giao tri thức là hai quá trình song hành dạy và học. Khi xã hội còn ở trình độ phát triển thấp, việc dạy và học mang tính cục bộ và không phải là một yêu cầu bắt buộc của xã hội ấy.

Trong bối cảnh sinh tồn của một cộng đồng, một dân tộc, một nước, hay một liên minh,... như nước Việt Nam trong lịch sử và ngay cả ngày nay, Á châu học và Việt học là cột trụ gắn liền với chiến lược hoà bình và phát triển của Việt Nam, ngoài việc dạy theo Âu học như chúng ta đã theo đuổi gần 100 năm nay.

Người ta thường dùng từ “giáo dục” để chỉ công cuộc chuyển giao tri thức toàn xã hội. Từ “giáo dục” có lẽ chỉ đúng một phần và chưa chuyển tải được ý nghĩa học tập của mọi người. “Giáo” 教 nghĩa là dạy phương pháp, trong đó hàm ý đạo đức, tôn giáo, triết lý,... “Dục” 育 nghĩa là nuôi dưỡng. Ở đây, chữ “giáo dục” chỉ đúng phần “giáo” hay “dạy” 教 (hay 代) trong cái tên “Bộ Giáo dục”. “Giáo” hay “dạy” là nói ở vị trí thầy, người chuyển giao tri thức, và đối lại là 學 “học” là nói ở vị trí người thụ hưởng tri thức ấy. Sự phân biệt này có thể nhìn từ góc độ thị trường hay hàng hoá—người chuyển giao tri thức và người thụ hưởng tri thức. Trong quá trình dạy và học, có một khâu kinh tế quan trọng là học phí, người học phải trả tiền cho người dạy để có được tri thức và kinh nghiệm mà người dạy đã tích lũy. Trong nền kinh tế hàng hoá, việc dạy và học trở thành dịch vụ kinh doanh, giống như các công ty chuyên bán tin tức cho các công ty khác, là trao đổi mua bán tri thức, nhưng khác với các công ty vì lợi nhuận đơn thuần, việc dạy và học còn mang tính lợi ích chung toàn xã hội. Khi nói “giáo dục” thường ý nghĩa kinh tế lợi ích chung (hàng hoá công) của dạy và học bị bỏ qua, bị coi là không xứng đáng nói tới. Em bé phải đi học, và xã hội phải trả học phí cho em. Em không thể tự trả. Khi em lớn lên dùng tri thức của em để làm việc thì cả xã hội (trong đó có các công ty vì hay không vì lợi nhuận) đều được hưởng.<sup>11</sup> Một xã hội kém học, xã hội ấy không thể phát triển được. Lại nữa, trong truyền thống Việt Nam, thầy giáo còn có trách nhiệm trao cho học trò một lý tưởng và một đạo đức, và điều này thì không thể tính được trên bình diện kinh tế.

Trong thế giới hiện đại, khi mà vai trò truyền thụ tri thức mới của thầy giáo có thể được thay thế bằng các tri thức được tích lũy và thể hiện trên mạng máy tính, thì yếu tố kinh tế lại thành quan trọng và không thể bỏ qua được. Tuy thế mô hình thương mại này vẫn thiếu một điều quan trọng là trau dồi triết lý khoa học, điểm này gắn với cách định nghĩa vai trò của thầy giáo trong truyền thống Việt Nam. Do đó, sự phân biệt giữa “giáo dục” và “dạy–học” là điều quan trọng trong hoàn cảnh xã hội tri thức mới. Và sự nhấn mạnh vào “dạy–học” mang sẵn mô thức người học tích cực chủ động trong trao đổi và truy tìm tri thức cho nhu cầu của mình, thay thế cho mô thức người học thụ động trong quá trình chịu sự “giáo dục”. Học là điểm chung của mọi sinh vật, là một phần của việc liên tục xác định sự sống cho chính mình và cho cộng đồng. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng cho việc đổi mới quan điểm “giáo dục” [hay đúng hơn là “dạy–học”] để thích ứng với đòi hỏi của xã hội cần những con người năng động biết tìm hiểu và phát minh ra tri thức mới trong môi trường tác xã hội mới.

Theo đề nghị của Chủ tịch Jacques Delors của Ủy ban Giáo dục Quốc tế chuẩn bị đi vào thế kỷ 21 (*International Education Commission for the 21st Century*) có 4 cột trụ: học để biết (*learning to know*), học để làm (*learning to do*), học để cùng chung sống (*learning to live with others*), và học để hiện hữu (*learning to be*). Ủy ban này cũng khuyến cáo những thử thách phải vượt qua cho các nền giáo dục:

- Quan hệ giữa toàn cầu và địa phương
- Quan hệ giữa toàn cầu và cá thể
- Quan hệ giữa truyền thống và hiện đại
- Quan hệ giữa lâu dài và trước mắt
- Quan hệ giữa cạnh tranh và bình đẳng cơ hội
- Quan hệ giữa khối lượng tri thức ngày càng tăng quá nhanh với khả năng tiếp thu của con người
- Quan hệ giữa tinh thần và vật chất: vấn đề giáo dục lý tưởng và các giá trị đạo đức.

Trong khi nền giáo dục của Mỹ đang ở trong tình trạng khủng hoảng, Giáo trình Cầu vồng (*Rainbow Curriculum*) đưa ra một giải pháp mới, áp dụng cho nhiều trường trung học. Vì xã hội loài người, nhất là ở Mỹ, hiện nay phân cực theo giai cấp, giới tính, tuổi tác và sắc tộc, giáo trình còn có trách nhiệm giao cho học sinh cách giải quyết xung đột xã hội (*conflict resolution*) mà không buộc ai phải “an phận”.

#### **4. Dạy chữ Hán, chữ Nôm hay dạy Hán Nôm**

Theo chúng tôi, sự thiếu sót bóng dáng của Hán Nôm học trong nền giáo dục Việt Nam từ phổ thông cơ sở cho đến đại học là một thiếu sót lớn ngày càng gay gắt mà ai cũng thấy. Các giải pháp đề nghị của chuyên gia và giáo sư trong nước đều gặp phải sự im lặng. Lý luận mạnh nhất để gạt bỏ các đề nghị là giáo trình đã quá nặng, các con em không thể cru mang thêm. Đây không phải là lý luận, mà là nguy biện: lấy hậu quả của sai lầm trong nền giáo dục “nhồi sọ” để biện minh vì sao không thể cru mang theo cái cần thiết.

Nói về lợi ích của việc học chữ Hán, Nguyễn Minh Tường<sup>12</sup> của Viện Sử học cho là để sử dụng tiếng Việt được thuận lợi, chính xác hơn, nắm vững chữ Hán, văn hoá Hán là cơ sở quan trọng để hiểu rõ văn hoá truyền thống Việt Nam, và góp phần không nhỏ trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho thanh niên từ khi còn ít tuổi. Tuy các quan sát trên là đúng, nhưng chúng chưa đủ giải thích vì sao chỉ dùng chữ Hán, mà không phải là Hán Nôm học (và Việt học), mới đạt các mục tiêu trên.

Nguyễn Thìn Xuân<sup>13</sup> góp ý “*Nên chăng trong giờ giảng văn, một số bài thơ chữ Hán tuy đều đã được dịch sang chữ quốc ngữ nay cần tăng thêm phần giải thích từng từ Hán Việt để cho học sinh hiểu nội dung bài giảng được sâu sắc hơn.*” Ông nói thêm: “*Còn muốn đưa chữ Hán vào nhà trường thì trước tiên phải đào tạo và chuẩn bị đội ngũ giáo viên chữ Hán, điều này cũng cần được tính toán kỹ lưỡng có bài bản.*” Tuy ông không hề quan tâm đến chữ Nôm, những lý giải của ông có sự ủng hộ của nhiều phía trong việc không cần dùng chữ Hán Nôm trong nhà trường. Các lý giải này một phần là thủ tục, một phần là coi nhẹ vai trò của chữ viết trong một nền giáo dục, vì không có nền giáo dục nào không dùng chữ viết mà phát triển nổi. Lý do thủ tục này nêu ra trên thực tế là vòng thúng: không dạy chữ Hán Nôm thì không có đội ngũ giáo viên, mà không có đội ngũ giáo viên thì không cho dạy chữ Hán Nôm—thực ra tình trạng này là do không cho dạy chữ Hán Nôm mà ra. Nhiều ngành khoa học, kể cả trong nước Việt Nam, có được bước đầu là nhờ người khởi xướng chưa đủ tiêu chuẩn thầy.

Gs Nguyễn Văn Tuấn quan niệm rằng: (a) “*Hán Nôm là phương tiện không thể thiếu được để khám phá, phục vụ chính bản thân nó và các ngành khoa học khác như văn học, ngôn ngữ học, triết học, sử học, y học... nói chung thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, ít nhiều có liên quan đến khoa học tự nhiên như địa lý, thiên văn,...*” (tr. 124). Gs Tuấn rất đúng khi bác bỏ “[c]ó người quan niệm Hán Nôm như một ngoại ngữ vì không dùng để giao tiếp” (tr. 125). Gs xác định “[đ]ằng sau hình dạng chữ Hán, chữ Nôm là cả bề dày văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và phương Đông nói chung... mà không dễ gì chúng ta đã khám phá hết được” (tr. 126). Tính phương tiện và đối tượng của chữ Hán Nôm đã đủ cho chúng ta coi Hán Nôm là một ngành khoa học, có kỷ luật (*discipline*) riêng của nó, với nhiều tính liên ngành. Nghĩa là ngành Hán Nôm xứng đáng có một khoa riêng, không thuộc khoa Ngữ văn và Báo chí như hiện nay.

Trong bài tổng kết của Gs Nguyễn Khuê<sup>14</sup> năm 1996, cho rằng học chữ Hán để có thể vận dụng tiếng Việt một cách chính xác, và chữ Hán là công cụ trong việc điền chế các danh từ chuyên môn. Chúng tôi cho đây là hai mục tiêu chính của việc dạy Hán Nôm, không chỉ là với chữ Hán. Gs Khuê cho rằng chữ Hán và chữ Nôm là công cụ không thể thiếu được trong công tác bảo tồn và khai thác di sản Hán Nôm, cũng là điều hết sức đúng đắn và cấp bách. Chữ Hán Nôm thêm nữa cũng là phương tiện tiếp cận nền văn hoá Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, và các nước trong vùng Đông Á có chung một quan hệ lịch sử lâu dài, mà ngày nay chuẩn Unicode gọi tắt là CJKV [Trung-Nhật-Triều-Việt].

Ở cùng bài Gs Nguyễn Khuê cũng cho biết: “*Sinh viên không thích học Hán Nôm vì nhiều lý do. Trước hết, đối với hầu hết sinh viên, việc học Hán Nôm không hợp thời. Ở thời đại khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường này mà học làm «đồ nho» thì thật là cổ lỗ sĩ và nghèo kiết. Lại nữa, học Hán Nôm vất vả, không học «tà tà» được. Đã thế, lúc ra trường lại khó tìm được việc làm thích hợp với khả năng chuyên môn.*” (tr. 7).

Đánh giá này hết sức quan trọng. Hiện nay, các cuộc thi của bộ môn Hán Nôm trong hai năm qua có số sinh viên thi vào ở Hà Nội 10 lần số được tuyển (300 lấy 30) và ở Huế 12 lần số được tuyển. Tuy nhiên các giáo sư cũng cho biết sinh viên ngày nay khi thi vào đại học chọn môn Hán Nôm là vì họ nghĩ là dễ đậu và đậu vào đại học sẽ tính sau.

Rõ ràng, không những về mặt chiến lược, nền giáo dục Việt Nam tính sai vai trò của Hán Nôm, và việc tính sai trong hơn một thế kỷ qua đưa tới tình trạng yếu kém hiện nay, và đưa đến lý luận ngược, như quan sát của các em học sinh sinh viên. Cấp bách hơn nữa, việc các nhà giáo dục kinh tế thị trường ngày nay đòi nghĩa kinh tế cho việc dạy và học Hán Nôm trong câu hỏi hết sức gay gắt: “thị trường đâu?” Theo ý chúng tôi, ta có thể tìm câu trả lời cho hai câu hỏi này bằng cách nhắc lại sự đóng góp kinh tế lớn nhất hiện nay của Mỹ là thị trường văn hoá: Mỹ đang khống chế 95% thị trường văn hoá thế giới. Câu trả lời đều hướng tới việc đào tạo tiến sĩ ngành Hán Nôm, vì ngành Hán Nôm chẳng những xứng đáng là một đối tượng khoa học, mà nó còn là cửa ngõ phát triển kinh tế.

Xưa nay, cách dạy chữ Nôm đòi hỏi học trò phải giỏi chữ Hán trước. Điều này dễ hiểu vì cho đến nay, những nghiên cứu về chữ Nôm, và cả loại chữ biểu ý, còn thiếu sót, nên việc phân tích chữ Hán Nôm bằng *tổ chức nội tại của chính chữ Hán Nôm* để đưa đến “mẫu tự” chưa đầy đủ—việc này phải do Hán Nôm học đảm nhiệm. Các bộ chữ Hán theo *Tự điển Khang Hy* thực tế chỉ là các thành tố, và thiếu, vì thế việc sắp bộ chữ Nôm theo bộ và số nét của chữ Hán theo kiểu Khang Hy có nhiều gượng ép. Khái niệm bộ và số nét cũng không mô tả đúng thực tế tâm lý các dân tộc dùng chữ biểu ý. Không ai ở Trung Quốc nhìn một chữ lại nghĩ đến số nét.

Do đó, mục tiêu có thể đạt được là: nhờ học chữ Hán Nôm mà học sinh, sinh viên Việt Nam dễ tiếp cận với chữ nghĩa và văn hoá Trung–Nhật–Triều hơn (chứ không phải ngược lại).

Sách dạy chữ Hán Nôm còn ít, học trình chưa được khuyến khích,... Trong tình trạng khó khăn ấy, có thể cho phát hành một số giáo trình dạy chữ Hán Nôm trong cả nước, và xây dựng chương trình học chữ Hán Nôm trên mạng. Nhờ các giáo trình này, ta mới có thể chọn và hệ thống hoá giáo trình cơ sở cho việc dạy chữ Hán Nôm thích hợp cho từng ngành chuyên môn. Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện còn lúng túng, nên chưa mạnh dạn cho phép đào tạo tiến sĩ và phó tiến sĩ chuyên Hán Nôm, tuy việc này hết sức cần thiết.

## **5. Dạy Hán Nôm trên nền công nghệ thông tin**

Việc dạy chữ Hán Nôm kiểu cổ điển cần phải thông qua chữ Hán và cần phải có thầy am hiểu để dạy trực tiếp. Ngày xưa nhiều làng có các nhà nho, thầy đồ dạy chữ Hán. Ngày nay chúng ta không có đội ngũ thầy đủ am hiểu để dạy chữ Hán Nôm trong các trường phổ thông, và cũng còn rất thiếu thầy ở bậc đại học. Đây cũng là một luận cứ để nhiều người cho rằng việc dạy chữ Hán Nôm là không khả thi hiện nay. Vì vậy chỉ dựa trên cách tiếp cận cũ tới việc dạy và học chữ Hán Nôm thì không có khả năng nào đưa chữ Hán Nôm cổ điển tiến nhanh vào thời đại ngày nay được.

Tuy nhiên, công nghệ thông tin phát triển trong những năm gần đây đã tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người bình đẳng truy nhập và học tập về chữ Hán Nôm, nếu như các tư liệu chữ Hán Nôm và phần mềm được phổ biến trên máy tính và mạng máy tính. Do đó xuất hiện khả năng mới cho mọi người có cơ hội tiếp cận và sử dụng chữ Hán Nôm trên máy tính và mạng. Điều này mở ra xu hướng mới cho việc nghiên cứu học tập chữ Hán Nôm, đồng thời cũng làm cho các em học sinh thấy rõ hơn tác dụng của công nghệ hiện đại trong phát triển hiểu biết về Hán Nôm, lưu giữ, bảo tồn và phát huy các vốn văn hoá và tri thức của dân tộc.

Do đó, việc phát triển các giáo trình dạy chữ Hán Nôm trên mạng, dạy cách truy tìm thông tin chữ Hán Nôm, dạy cách dùng các phần mềm khai thác kho tri thức được tích lũy trong các tài liệu chữ Hán Nôm là điều quan trọng và cần được phát triển. Điều này đi song song với việc xây dựng một cơ sở tri thức (*knowledge base*) về chữ và văn bản trên mạng đại chúng. Cơ sở tri thức này không những tích lũy các dạng số thức của các chữ và văn bản Hán Nôm truy nhập được qua công cụ tìm kiếm phổ biến trên mạng như *Google*, mà còn có kèm với nó một hệ thống các phần mềm tra cứu và xử lý chuyên dụng.

Công tác xây dựng kho tri thức Hán Nôm để trao đổi trên mạng gồm có:

1. Đặt mỗi chữ Hán Nôm trong các văn bản thành một mã quốc tế—bất cứ ai sử dụng mã này đều biết là chữ Hán Nôm: ví dụ mã quốc tế Unicode 215F6 trong mọi hệ điều hành máy tính ngày nay (theo cơ số 16, thường viết U+215F6) duy nhất dành cho chữ 𠄎 (*lời/trời*), hay mã quốc tế U+0550e duy nhất chỉ vào chữ 𠄎 (*lời*) ở mọi nơi trên thế giới.
2. Đặt mỗi mã như thế cho một mặt chữ Hán Nôm duy nhất (thường chứa trong bộ phông *True Type* chạy trên tất cả các hệ điều hành máy tính PC, Apple, Sun, v.v. và mạng web)—một bộ phông *True Type* gọi là một *kho chữ*. Ngày nay chúng ta chưa có một kho chữ Nôm đầy đủ do thiếu ngành Hán Nôm, tuy Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật đã có một kho chữ Hán đồ sộ, nhưng cũng chưa đầy đủ. Một mục tiêu của Hán Nôm học là giúp thiết lập đầy đủ kho chữ Hán Nôm Việt Nam.
3. Thiết lập một cơ sở tri thức quốc gia của chữ và cách đọc la-tinh của mỗi chữ Hán Nôm, và ngược lại, theo sát các văn bản gốc. Ví dụ một chữ la-tinh *lời* có 8 chữ Nôm 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 theo nghĩa ghi trong (5a), 4 chữ Nôm 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 theo nghĩa ghi trong (5b), và 3 chữ Nôm 𠄎 𠄎 𠄎 theo nghĩa ghi trong (5c) ở trên. Ví dụ khác, chữ Hán Nôm 𠄎 ít ra có 3 cách đọc la-tinh là *lời*, *trời*, *rià*. Một trong những mục tiêu của Hán Nôm học là giúp xây dựng kho tri thức này cùng với các ngành khoa học tự nhiên và nhân văn khác như y, thảo, dược, địa, sử, triết, ngôn ngữ, nhân, dân tộc, văn, v.v.
4. Thiết lập một hệ văn bản quốc gia, gọi là kho thư tịch di sản Hán Nôm quốc gia Việt Nam, để mọi người tra cứu.

Vai trò và vị trí của vấn đề chuẩn hoá quốc tế cách biểu diễn cũng như trình bày thông tin là nền tảng để thiết lập cơ sở tri thức chữ Hán Nôm. Những công việc chuẩn hoá này thường phải đi trước việc sử dụng đại trà từ năm tới mười năm. Đó là một thí dụ sinh động cho khả năng đón đầu (nhưng không đi tắt) của chúng ta đối với các công nghệ mới. Tuy nhiên không có lối đón đầu cho những phát triển đòi hỏi tích lũy dần dần. Không có chuyện nhảy vọt khi mà tâm thức và tư duy của con người còn chưa được nâng lên một

tầng sáng tạo mới. Không thể có tiến bộ nếu người ta vẫn quanh quẩn với những nếp nghĩ cũ từ hàng chục năm nay. Nhưng bao giờ cũng có cách đi thẳng vào các phát triển mới khi biết phát huy trí tuệ và sự sáng tạo của từng con người. Bao giờ cũng có sự cất cánh khi tâm thức đã đổi, mô thức tư duy đã đổi, và người ta không còn bằng lòng với cách nghĩ cũ mà tìm ra con đường mới, cách nghĩ và hành động mới.

## 6. Những đề nghị ban đầu

Chữ Hán Nôm là chữ quốc ngữ trước những năm 1920, được các thầy đồ nho dạy trong các trường làng. Chính quyền phong kiến chỉ đứng ra tổ chức các kì thi quốc gia để tuyển chọn người cho hệ thống quan lại (tiến sĩ). Năm 1915, Bắc Kỳ bỏ kỳ thi chữ Hán, năm 1918 khoa thi Hương chữ Hán lần cuối cùng ở Trung Kỳ. Khoa thi Hội cuối cùng năm 1919. Sau đó, chữ hệ la-tinh được coi là chữ quốc ngữ. Ở Nam Kỳ đã bỏ các kỳ thi chữ Hán từ lâu sau khi bị mất vào tay Pháp. Bậc tiểu học sau đó dạy chữ Hán mỗi tuần 2 tiết. Sau Cách mạng Tháng Tám, trong khu vực kháng chiến, nhiều trường vẫn dạy chữ Hán ở bậc trung học cấp II (nay là phổ thông cơ sở). Đến năm 1950, khi có cải cách giáo dục thì việc dạy chữ Hán chấm dứt hoàn toàn.

***Trong lịch sử giáo dục Việt Nam, chưa lúc nào vai trò của chữ Hán Nôm được nghiên cứu và bàn luận nghiêm túc và xứng đáng.***

Việc đầu tiên có lẽ phải đưa vấn đề Hán Nôm thành tiêu đề dạy học trong toàn bộ ngành giáo dục từ phổ thông cơ sở trở đi.

Theo những nhận xét trên, ở cấp phổ thông cơ sở, khi nhắc đến các áng văn cổ, cần in nguyên văn Hán Nôm bên cạnh cách đọc chữ quốc ngữ la-tinh, nhằm cho học sinh biết tiếng Việt có hai cách viết.<sup>15</sup> Đề gây dựng tính khoa học trong nền giáo dục, chúng ta cần khuyến khích có một giờ dạy các kiến thức cơ bản về chữ Hán Nôm và ý nghĩa của nó với các ngành khoa học ở cấp phổ thông trung học. Học sinh cũng cần được giới thiệu các phần mềm dùng và tìm chữ Hán Nôm trên mạng hay trên máy tính, nhằm cho học sinh tiếp cận chữ viết Trung-Nhật-Triều-Việt (còn gọi là CJKV) một cách tự nguyện.

Ở bậc đại học, nhóm các môn học cơ sở tổng quát phải có ít nhất 3 tín chỉ (đơn vị học trình) chữ Hán Nôm và quan hệ của nó với các ngành khoa học liên quan đến Việt học (không có lý do gì mà nhóm các môn học cơ bản lại thiếu Á châu học và Việt học). Ví dụ 3 tín chỉ trên là bắt buộc đối với các sinh viên chuyên về y, dược, sinh, hoá, sử, địa, nhân, văn, triết, tôn giáo, dân tộc, khảo cổ, ngôn ngữ, kinh tế, sân khấu, âm nhạc, hội hoạ, nghệ thuật cổ truyền, v.v. Mục tiêu của 3 tín chỉ này là để sinh viên có đủ khả năng tìm nguồn tư liệu nghiên cứu, sưu tầm sâu về Hán Nôm và biết truy lục các nguồn tư liệu ở khắp mọi nơi trên thế giới ***theo đúng phương pháp khoa học.***

Mỗi đại học nên có một phân khoa Hán Nôm riêng, không nằm trong Khoa Ngữ văn và Báo chí, có quan hệ đào tạo với các trung tâm nghiên cứu và đại học nước ngoài. Những nghiên cứu về Việt Nam trước thế kỷ 20 đều phải dùng nguyên bản chữ Hán Nôm. Lớp tiến sĩ và phó tiến sĩ nhờ vào quan hệ với các trung tâm và đại học quốc tế mà ta có thể đưa chất lượng nghiên cứu lên hàng khoa học tầm quốc tế.

## 7. Những việc cấp bách

- (a) Để thêm tính khoa học trong sách giáo khoa phổ thông trung học, cần in thêm nguyên bản các nguồn có chữ Hán Nôm trích dẫn, ví dụ bài *Nam Quốc Sơn hà* hay các bài thơ của bà Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, bài *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*, v.v. Các sách giáo khoa cần có thêm sách hướng dẫn giáo viên về các chữ Hán Nôm trong nguyên bản.
- (b) Ở bậc đại học, nhóm các môn học cơ sở tổng quát phải có ít nhất 3 tín chỉ Hán Nôm và quan hệ của nó với các ngành khoa học liên quan đến Việt học. Mục tiêu của 3 tín chỉ này là để sinh viên có đủ khả năng nghiên cứu, sưu tầm sâu về Hán Nôm và biết truy tầm các nguồn theo đúng phương pháp khoa học. Mỗi đại học nên có một phân khoa Hán Nôm.
- (c) Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng cần xây dựng một số bộ chuẩn chữ Hán Nôm hoàn chỉnh dùng trong trao đổi thông tin, càng sớm càng tốt để phục vụ nhu cầu thư viện, bảo tồn, bảo tàng, trao đổi, nghiên cứu, và giáo dục đại trà, và cả trên mạng. Các hoạt động chuẩn hoá quốc tế đối với chữ Nôm cần được kiên trì theo đuổi để có thể đưa vào kho chữ chung của quốc tế mọi chữ Nôm của Việt Nam.
- (d) Nhiều nhà soạn thảo từ điển tiếng Việt đều thấy cần dẫn thêm chữ Hán Nôm, vì nguồn của các mục từ xuất phát khá nhiều từ các tác phẩm Hán Nôm. Do đó, nhu cầu phát triển một kho ảo thư tịch Hán Nôm quốc gia ngày càng trở nên quan trọng với việc số thức hoá toàn bộ các tư liệu cổ. Mặt khác, đi kèm với việc khai thác kho thư tịch số thức hoá này là cần đẩy mạnh sử dụng các công cụ nghiên cứu mới mà công nghệ đưa lại.
- (e) Việc xây dựng các phân khoa Hán Nôm tại mỗi đại học là rất cần thiết vì đó là một ngành khoa học có đối tượng rõ ràng và là nơi phát triển kho tư liệu cho các ngành khoa học khác, đặc biệt là kho tư liệu số thức hoá. Nó là cơ sở cho sự phát triển Việt học. Do đó, nhà nước Việt Nam và Bộ Giáo dục và Đào tạo phải hỗ trợ ngân sách, kỹ thuật và nhân sự nhằm đưa chính sách này thành hiện thực trong vòng 25 năm.
- (f) Đưa việc giảng dạy và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho nghiên cứu và học tập chữ Hán Nôm thành một bộ phận của chương trình đào tạo Hán Nôm. Song song với điều đó là thúc đẩy các nghiên cứu Hán Nôm trên nền công nghệ và triển khai các phương pháp luận nghiên cứu mới mà công nghệ thông tin đem lại.
- (g) Tổ chức đào tạo Hán Nôm, sử dụng chữ Hán Nôm cho các nhân viên tại chức đang làm việc có liên quan tới tri thức Hán Nôm. Các cơ quan bảo tàng, thư viện, di tích đang quản lý các di sản có chữ Hán Nôm cần có đội ngũ chuyên viên bậc đại học biết dùng chữ Hán Nôm.

Những đề nghị cấp bách trên tuy không đầy đủ, và chỉ là những bước ban đầu, nhưng thực hiện chúng sẽ mở ra một môi trường kinh tế thuận lợi, đưa ngành Hán Nôm học và Việt học đi xa hơn.

## 8. Kết luận

Từ những quan sát và nhìn nhận trên, chúng tôi thấy cần xác định lại cho đúng vị trí Hán Nôm học theo quan điểm là một đối tượng khoa học, nằm trong Việt học, và chính nó đem thêm tư liệu cho sự phát triển các khoa học liên quan đến Việt học, đồng thời là vốn văn hoá cơ bản mà người Việt cần có hiểu biết tối thiểu, không những riêng về Việt Nam mà còn cho các nước trong vùng (chính Việt Nam phải coi là vùng quan hệ chiến lược), chứ không phải là thứ “lạc hậu” không còn cần thiết nữa.

Vốn văn hoá này có thể được bảo tồn và phát huy dựa trên những thành tựu hiện đại của công nghệ thông tin. Và các thế hệ trẻ cần được học tập vốn văn hoá cổ trên nền tảng khoa học hiện đại. Việc học tập này cần được đưa dần vào các cấp học, bắt đầu từ việc làm quen lại với chữ quốc ngữ Hán Nôm trong các sách giáo khoa. Việc hình thành đội ngũ giáo viên có am hiểu về Hán Nôm là quá trình dần dần với việc nâng cao trình độ sử dụng công cụ công nghệ thông tin trong các hoạt động giảng dạy và học tập.



### THAM KHẢO

- Nguyễn Đình Chú [Gs Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm, Hà Nội]. 2005. Cần khẩn trương khôi phục việc dạy chữ Hán trong nhà trường phổ thông Việt Nam, *Tạp chí Hán Nôm*, 2(69, 2005): 3-10.
- Phạm Minh Hạc, *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Hội nghị Quốc tế Việt Nam học. Hà Nội, 15-17/7/1998.
- Hội thảo 25 ngành Hán Nôm, *Những vấn đề về Hán Nôm học*, Tập I, do Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Thịnh, Phạm Văn Khoái, Nguyễn Kim Sơn, ban Biên Tập, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đa học Khoa học xã hội và nhân văn. Hà Nội. 2002.
- Nguyễn Khuê, *Vấn đề dạy và học Hán Nôm*, báo cáo đề dẫn Hội thảo Khoa học “Ngành đào tạo Hán Nôm—thực trạng và giải pháp”, Khoa Ngữ văn và Báo chí, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp Hồ Chí Minh, 10-1996.
- Nguyễn Khuê. 1999. *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*. Khoa Ngữ văn và Báo chí, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Khuê. 1987. *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm: Năm học 1987-1988*. Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh. Lưu hành nội bộ.
- Linh mục An-tôn Trần Văn Kiệm. 2004. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm và Nxb Đà Nẵng.
- Vũ Văn Kính. 1995. *Học chữ Nôm*. Nxb Đồng Nai.

- Ngô Thanh Nhân. *Tiếng và cấu tạo từ tiếng Việt* [The syllabeme and word formation in Vietnamese], luận án tiến sĩ, Đại học New York, 1984.
- Ngô Thanh Nhân. A review of dictionary indexing and lookup methods for ideographic scripts (<http://www.cs.nyu.edu/~nhan/vsic98.pdf>), *Hội nghị Việt học lần thứ nhất* tại Đại học Quốc gia Hà Nội, 7-1998.
- Ngô Thanh Nhân, Ngô Trung Việt và Nhóm Nôm Na. *Qui trình Nôm Na*, trình bày tại Hội thảo Hè 2002, Đại học Maine.
- Ngô Thanh Nhân. *Đơn vị chính tả và các đặc điểm của tiếng Việt: chữ quốc ngữ, hệ latin, chữ Nôm, hệ biểu ý và Unicode/ISO IEC 10646*, Ủy ban Unicode/ISO 10646 Việt Nam. 2001.
- Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Tân dân biên tập bộ. 1941. *Sách học chữ Nho, theo Tân quốc văn*. Nxb Tân dân. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Tuấn. 2002. Hán Nôm vừa là phương tiện, vừa là đối tượng nghiên cứu, trong *Những vấn đề về Hán Nôm học*, Tập I. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2002. Tr. 123-130.
- Nguyễn Minh Tường [Gs Viện Sử học, Hà Nội]. 2005. Suy nghĩ về lợi ích của việc dạy chữ Hán cho lớp trẻ hiện nay, *Tạp chí Hán Nôm*, 3(70, 2005): 3-7.
- Vũ Quang Việt, “Giáo dục tư hay công nhìn từ góc độ lý thuyết kinh tế”, *Hội thảo Hè 2005* tại Đà Nẵng, <http://hoithao.viet-studies.org/Hoithao2005.htm>.
- Nguyễn Thín Xuân [Nhà giáo, Q. Thanh Xuân, Hà Nội]. 2005. Vấn đề đưa chữ Hán vào nhà trường phổ thông, *Tạp chí Hán Nôm*, 3(70, 2005): 8-10.

---

**Ngô Thanh Nhân**, [nhan@cs.nyu.edu](mailto:nhan@cs.nyu.edu)

- Học giả Viện Các Khoa học Toán Courant, Đại học New York, từ năm 1984.
- Phó Chủ tịch *Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm*, Mỹ, từ năm 1999.
- Ban Giám đốc *Brecht Forum* (New York) từ năm 1998, và *Viện Văn hoá Giáo dục Việt Nam* (New York) từ năm 2000.
- Thành viên Ban Tổ chức *Hội Thảo Hè* từ năm 1998, và thành viên Ban Biên tập *Thời Đại Mới* từ năm 2004.

**Ngô Trung Việt**, [ntviet@gmail.com](mailto:ntviet@gmail.com)

- Nghiên cứu viên Viện Công nghệ Thông tin - Hà Nội - Việt Nam từ năm 1973.
- Thành viên Việt Nam trong Nhóm Báo cáo viên chữ biểu ý ISO/IEC JTC 1/SC 2/WG 2/IRG (*Ideographic Rapporteur Group*) từ năm 1994.
- Cố vấn của Trung tâm Sát hạch Công nghệ Thông tin và Hỗ trợ Đào tạo VITEC từ năm 2001.

- Các nghiên cứu chính: mã hoá chữ dân tộc Việt Nam, phân tích thiết kế hệ thống, tổ chức qui trình công tác, quản lí tri thức, đào tạo CNTT.

---

### Chú thích

- <sup>1</sup> Chúng tôi thành thật cảm ơn những thông tin của thầy Nguyễn Khuê, Bộ môn Hán Nôm, Khoa Ngữ văn và Báo chí của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đại học Khoa học Huế, Gs Đoàn Ánh Loan, thầy Nguyễn Đình Thăng, Gs Nguyễn Quang Hồng, thầy Trần Thế Xương, Gs Nguyễn Anh Tuấn, Văn phòng Nôm Na,...
- <sup>2</sup> Xem *Tiếng và cấu tạo từ tiếng Việt* [The syllabeme and word formation in Vietnamese], trang 296-321 của Ngô Thanh Nhân (1984): "... cấu tạo Hán-Việt rất sinh động, phân nhánh phải, và tạo nghĩa tương tự như cấu tạo thuần Việt, nhưng trịnh trọng và trừu tượng". Theo nghiên cứu của cố Gs Hoàng Phê (1919–2005) [thông tin riêng], trong 138 từ ngữ Hán-Việt vần A của *Từ điển Từ ngữ Hán-Việt* [đang soạn] có 31 từ ngữ không có trong tiếng Hán, và 24 từ ngữ nghĩa khác trong tiếng Hán, hay khoảng "40% từ ngữ Hán-Việt khác từ ngữ trong tiếng Hán, hoặc về hình thức chữ, hoặc về nội dung nghĩa".
- <sup>3</sup> Xem "Vài nét về chữ Nôm miền Nam", trong quyển *Học chữ Nôm* của Vũ Văn Kính, 1995, trang 117-122.
- <sup>4</sup> Chữ "đánh vần" rõ ràng không hợp với cấu trúc của chữ quốc ngữ, mà hợp với cấu trúc của chữ Nôm hơn. Trong chữ quốc ngữ không có khái niệm "vần", và tại sao lại là "đánh"?
- <sup>5</sup> Có người không cho dấu thanh là mẫu tự. Chúng tôi gọi tất cả những đơn vị đánh vần là "đơn vị chính tả" [orthographic unit, từ dùng trong bộ chuẩn quốc tế Unicode].
- <sup>6</sup> Có người gọi là *yếu tố*—những chữ Hán Nôm cơ bản nhất.
- <sup>7</sup> Xem bài *A review of dictionary indexing and lookup methods for ideographic scripts* của Ngô Thanh Nhân, Hội nghị Việt học lần thứ nhất tại Đại học Quốc gia Hà Nội, 7-1998.
- <sup>8</sup> Linh mục An-tôn Trần Văn Kiệm. 2004. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm và Nxb Đà Nẵng. Trang 553.
- <sup>9</sup> Xem *Tiếng và cấu tạo từ tiếng Việt* [The Syllabeme and Word formation in Vietnamese], luận án tiến sĩ của Ngô Thanh Nhân, Đại học New York, 1984.
- <sup>10</sup> Theo chúng tôi, dường như có một định nghĩa vốn tri thức phổ thông cơ bản ở Việt Nam là xong bậc trung học, trong khi tại Mỹ, là hai năm đầu đại học. Do đó, bậc trung học bị "nhồi sọ", nhưng cũng không bắt kịp Mỹ sau hai năm đại học.
- <sup>11</sup> Xem bài "Giáo dục tự hay công nhìn từ góc độ lý thuyết kinh tế" của Ts Vũ Quang Việt, *Hội thảo Hè 2005* tại Đà Nẵng, <http://hoithao.viet-studies.org/Hoithao2005.htm> với khái niệm hàng hoá công và sản phẩm tích lũy.
- <sup>12</sup> Nguyễn Minh Tường [Gs Viện Sử học, Hà Nội]. 2005. Suy nghĩ về lợi ích của việc dạy chữ Hán cho lớp trẻ hiện nay, *Tạp chí Hán Nôm*, 3(70, 2005): 3-7.
- <sup>13</sup> Nguyễn Thín Xuân [Nhà giáo, Q. Thanh Xuân, Hà Nội]. 2005 Vấn đề đưa chữ Hán vào nhà trường phổ thông, *Tạp chí Hán Nôm*, 3(70, 2005): 8-10.
- <sup>14</sup> Nguyễn Khuê, *Vấn đề dạy và học Hán Nôm*, báo cáo đề dẫn Hội thảo Khoa học "Ngành đào tạo Hán Nôm—thực trạng và giải pháp", Khoa Ngữ văn và Báo chí, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp Hồ Chí Minh, 10-1996.
- <sup>15</sup> Đề nghị trong trao đổi riêng với thầy Trần Thế Xương (Tp Hồ Chí Minh) và Gs Nguyễn Quang Hồng (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội).